

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05 – 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 08 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 09 – 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất:

| Tên Công ty | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|---|------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Đóng tàu và thương mại | 10.000 | 100% |

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị của công ty số 013/PJT-NQ-HĐQT đề ngày 29/12/2016 công ty sẽ phát hành 4.543.240 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo mệnh giá (tỷ lệ quyền mua là 100:42). Công văn về việc thông báo phát hành 4.543.240 cổ phiếu ra công chúng đề ngày 23/01/2017, trong đó thông báo ngày đăng ký cuối cùng là ngày 17/02/2017, thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phần là từ ngày 03/03/2017 đến ngày 22/03/2017.

Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng cổ đông của công ty đề ngày 28/04/2016 và Nghị quyết Hội Đồng quản trị của công ty số 001/PJT-NQ-HĐQT đề ngày 21/02/2017 quyết định công ty sẽ nhập khẩu 01 tàu biển trọng tải 8906 DWT trị giá khoảng 9.200.000 USD từ Singapore để tạo tài sản cố định kinh doanh vận tải. Nguồn tài trợ gồm 30% từ vốn tự có và 70% từ nguồn vốn vay. Thời gian nhận tàu dự kiến trễ nhất là ngày 14 tháng 04 năm 2017.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính 2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

| | | |
|------------------------|------------|---------------------|
| Ông Phan Văn Kỳ | Chủ tịch | |
| Bà Đặng Thị Xuân Hương | Thành viên | |
| Ông Đỗ Văn Long | Thành viên | |
| Ông Phạm Việt Khoa | Thành viên | |
| Ông Đàm Trọng Nghĩa | Thành viên | Đến ngày 28/04/2016 |
| Ông Phan Văn Cầu | Thành viên | Từ ngày 28/04/2016 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc:

| | | |
|------------------------|-------------------|---------------------|
| Ông Phan Văn Kỳ | Tổng Giám đốc | Đến ngày 13/06/2016 |
| Bà Đặng Thị Xuân Hương | Tổng Giám đốc | Từ ngày 13/06/2016 |
| Bà Đặng Thị Xuân Hương | Phó Tổng Giám đốc | Đến ngày 13/06/2016 |
| Ông Bùi Hoàng Hào | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đỗ Văn Long | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 08/01/2016 |
| Ông Nguyễn Duy Hải | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 26/04/2016 |

Ban kiểm soát:

| | | |
|---------------------|------------|---------------------|
| Ông Hoàng Anh Tuấn | Trưởng ban | Từ ngày 28/04/2016 |
| Ông Đặng Quang Tuấn | Trưởng ban | Đến ngày 28/04/2016 |
| Ông Nguyễn Duy Hải | Thành viên | Đến ngày 28/04/2016 |
| Ông Trần Văn Trọng | Thành viên | Từ ngày 28/04/2016 |
| Ông Phạm Ngọc Sinh | Thành viên | |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex và công ty con được lập ngày 07 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex và công ty con tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc
Nguyễn Minh Điền
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0547-2013-152-1



Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0700-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 120.205.668.431 | 104.413.674.131 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 69.361.686.156 | 53.830.232.778 |
| 1. Tiền | 111 | | 21.361.686.156 | 3.830.232.778 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 48.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 31.355.070.714 | 30.105.388.389 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03a | 28.203.692.128 | 27.868.259.742 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.062.181.638 | 206.555.796 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 521.679.766 | 2.463.055.669 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.05 | (432.482.818) | (432.482.818) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 16.514.286.556 | 18.230.684.548 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 16.514.286.556 | 18.230.684.548 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.974.625.005 | 2.247.368.416 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08a | 1.109.031.641 | 1.014.127.259 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.830.216.487 | 1.203.711.799 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 35.376.877 | 29.529.358 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 158.623.989.849 | 187.429.892.336 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 23.400.000 | 24.900.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04c | 23.400.000 | 24.900.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 157.347.544.789 | 184.842.028.797 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 157.347.544.789 | 184.842.028.797 |
| - Nguyên giá | 222 | | 297.520.652.788 | 307.983.177.463 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (140.173.107.999) | (123.141.148.666) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 200.949.346 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 200.949.346 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 327.802.000 | 327.802.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 327.802.000 | 327.802.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 724.293.714 | 2.235.161.539 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08b | 724.293.714 | 2.235.161.539 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 278.829.658.280 | 291.843.566.467 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 131.191.710.575 | 160.085.643.691 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 66.312.460.575 | 73.330.593.691 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 20.404.770.969 | 23.978.616.027 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.184.624.620 | 4.512.520.575 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 2.588.431.286 | 1.918.450.838 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.668.603.640 | 9.122.716.867 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12a | 8.819.847.053 | 10.785.915.480 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.9a | 22.492.000.000 | 22.315.200.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.154.183.007 | 697.173.904 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 64.879.250.000 | 86.755.050.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.12c | 144.000.000 | 144.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.9b | 64.735.250.000 | 86.611.050.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 147.637.947.705 | 131.757.922.776 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 147.637.947.705 | 131.757.922.776 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 108.172.380.000 | 108.172.380.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 108.172.380.000 | 108.172.380.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 518.666.555 | 518.666.555 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.175.445.197 | 10.372.124.789 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 23.771.455.953 | 12.694.751.432 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.736.120.176 | 159.111.527 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 21.035.335.777 | 12.535.639.905 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 278.829.658.280 | 291.843.566.467 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 443.509.376.047 | 373.448.186.713 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 443.509.376.047 | 373.448.186.713 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 385.487.063.718 | 323.948.427.741 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 58.022.312.329 | 49.499.758.972 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 3.190.883.638 | 1.824.507.311 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 6.623.849.547 | 11.070.173.828 |
| <i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>5.519.170.863</i> | <i>7.382.056.628</i> |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07b | 1.090.943.777 | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07a | 17.851.195.989 | 14.562.630.703 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 35.647.206.654 | 25.691.461.752 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 7.068.100.731 | 2.389.663.083 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.06 | 2.490.276.090 | 682.093.042 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.577.824.641 | 1.707.570.041 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 40.225.031.295 | 27.399.031.793 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.09 | 8.372.457.518 | 6.209.601.488 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 31.852.573.777 | 21.189.430.305 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 31.852.573.777 | 21.189.430.305 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 2.632 | 1.682 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 2.632 | 1.682 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước (*) |
|--|-------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 40.225.031.295 | 27.399.031.793 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 27.812.840.038 | 29.594.435.849 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 510.800.000 | 3.685.840.000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.680.923.685) | (3.010.081.982) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 5.519.170.863 | 7.382.056.628 |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 66.386.918.511 | 65.051.282.288 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (1.926.742.866) | 3.054.098.499 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.716.397.992 | (2.521.575.085) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (4.915.133.173) | 12.605.499.963 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.415.963.443 | (3.173.735.518) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.611.310.282) | (7.530.503.179) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8.253.982.490) | (6.208.254.982) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.534.854.145) | (2.265.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 46.277.256.990 | 59.011.211.986 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (519.305.376) | (784.878.848) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 5.071.636.363 | 1.190.909.091 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.655.495.656 | 1.707.367.336 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 7.207.826.643 | 2.113.397.579 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.412.206.780 | 1.412.206.780 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (23.622.006.780) | (23.254.296.780) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (15.743.830.255) | (7.662.293.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (37.953.630.255) | (29.504.383.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 15.531.453.378 | 31.620.225.665 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 53.830.232.778 | 22.210.007.113 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 69.361.686.156 | 53.830.232.778 |

(*): Số liệu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của các nghiệp vụ điều chỉnh hồi tố như trình bày tại mục VII.4 của thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.

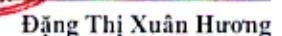
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẩn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn:

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

| Tên Công ty | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|---|------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Đóng tàu và thương mại | 10.000 | 100% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 12 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 11 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 16 năm |

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối năm các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BDS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BDS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo skhu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 631.600.596 | 396.419.786 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.730.085.560 | 3.433.812.992 |
| Các khoản tương đương tiền | 48.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 69.361.686.156 | 53.830.232.778 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cổ phần | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|------------|--------------------|--------------------|----------|--------------------|--------------------|----------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp | 30.560 | 327.802.000 | 327.802.000 | - | 327.802.000 | 327.802.000 | - |
| Cộng | | 327.802.000 | 327.802.000 | - | 327.802.000 | 327.802.000 | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 14.340.368.478 | 15.167.501.431 |
| Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex | 1.386.569.582 | 1.409.108.929 |
| Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng | - | 1.305.040.295 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh | 5.779.941.274 | 3.198.236.954 |
| Công ty CP XD Tân Cảng số 1 | - | 4.029.331.750 |
| Công ty TNHH TM-XD-SX Phương Nga | 4.439.490.277 | - |
| Các khách hàng khác | 2.257.322.517 | 2.759.040.383 |
| Cộng | 28.203.692.128 | 27.868.259.742 |

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------|---------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Bên liên quan | Phải thu về dịch vụ vận tải | 14.340.368.478 | 15.167.501.431 |
| Cộng | | | 14.340.368.478 | 15.167.501.431 |

4. Phải thu khác

| a) Phải thu ngắn hạn khác | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về hao hụt hàng hóa | 125.640.344 | 186.868.637 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 65.597.221 | 111.805.555 |
| Tạm ứng | 141.562.850 | 787.188.733 |
| Phải thu khác | 188.879.351 | 1.377.192.744 |
| Cộng | 521.679.766 | 2.463.055.669 |

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|-------------|--|-------------------|------------|
| | | | VND | VND |
| - TCty Vận tải thủy Petrolimex | Công ty mẹ | Tiền thưởng công tác quản lý hao hụt xăng dầu 2016 | 10.000.000 | - |
| Cộng | | | 10.000.000 | - |

c) Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 23.400.000 | 24.900.000 |
| Cộng | 23.400.000 | 24.900.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nợ xấu (*)

Đơn vị tính: VND

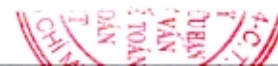
| | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Công ty Samoeun Vina | 163.394.500 | - | 163.394.500 | 163.394.500 | - | 163.394.500 |
| Công ty Sửa chữa tàu Xuân Việt 2 | 67.354.758 | - | 67.354.758 | 67.354.758 | - | 67.354.758 |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam | 90.000.000 | - | 90.000.000 | 90.000.000 | - | 90.000.000 |
| Công ty CP Đóng mới & Sửa Chữa Tàu Biển Chim Ưng | 111.733.560 | - | 111.733.560 | 111.733.560 | - | 111.733.560 |
| Cộng | 432.482.818 | - | 432.482.818 | 432.482.818 | - | 432.482.818 |

(*) Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị các khoản phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nhiên liệu, vật liệu | 13.931.874.167 | - | 10.552.771.499 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.437.502.402 | - | 7.677.913.049 | - |
| Hàng hóa | 1.144.909.987 | - | - | - |
| Cộng | 16.514.286.556 | - | 18.230.684.548 | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 724.111.385 | 1.275.139.000 | 298.790.126.709 | 307.332.908 | 6.886.467.461 | 307.983.177.463 |
| Số tăng trong năm | - | 237.000.000 | - | 81.356.030 | - | 318.356.030 |
| - Mua trong năm | - | 237.000.000 | - | 81.356.030 | - | 318.356.030 |
| Số giảm trong năm | - | 150.000.000 | 10.630.880.705 | - | - | 10.780.880.705 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 150.000.000 | 10.630.880.705 | - | - | 10.780.880.705 |
| Số dư cuối năm | 724.111.385 | 1.362.139.000 | 288.159.246.004 | 388.688.938 | 6.886.467.461 | 297.520.652.788 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 641.527.714 | 1.191.805.670 | 117.493.919.673 | 206.944.018 | 3.606.951.591 | 123.141.148.666 |
| Số tăng trong năm | 20.645.920 | 97.878.572 | 27.108.647.522 | 59.892.672 | 525.775.352 | 27.812.840.038 |
| - Khấu hao trong năm | 20.645.920 | 97.878.572 | 27.108.647.522 | 59.892.672 | 525.775.352 | 27.812.840.038 |
| Số giảm trong năm | - | 150.000.000 | 10.630.880.705 | - | - | 10.780.880.705 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 150.000.000 | 10.630.880.705 | - | - | 10.780.880.705 |
| Số dư cuối năm | 662.173.634 | 1.139.684.242 | 133.971.686.490 | 266.836.690 | 4.132.726.943 | 140.173.107.999 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 82.583.671 | 83.333.330 | 181.296.207.036 | 100.388.890 | 3.279.515.870 | 184.842.028.797 |
| Tại ngày cuối năm | 61.937.751 | 222.454.758 | 154.187.559.514 | 121.852.248 | 2.753.740.518 | 157.347.544.789 |

GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

| | |
|-------------------|-------------------|
| <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
| 141.649.347.424 | 160.838.848.447 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

| | |
|----------------|----------------|
| 29.669.287.543 | 40.450.168.248 |
|----------------|----------------|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo hiểm | 1.109.031.641 | 1.014.127.259 |
| Cộng | 1.109.031.641 | 1.014.127.259 |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giấy phép xử lý chất thải (*) | 124.999.999 | 208.333.332 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 506.707.048 | 2.026.828.207 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 92.586.667 | - |
| Cộng | 724.293.714 | 2.235.161.539 |

(*) Phân bổ theo thời gian hiệu lực của Giấy phép là 04 năm, bắt đầu từ Quý 3/2015 đến hết Quý 2/2019.

9. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Vay ngắn hạn

| | 31/12/2016 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2016 | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | - | - | 1.412.206.780 | 1.412.206.780 | - | - |
| Vay PGBank - CN Sài Gòn | - | - | 1.412.206.780 | 1.412.206.780 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 22.492.000.000 | 22.492.000.000 | 22.492.000.000 | 22.315.200.000 | 22.315.200.000 | 22.315.200.000 |
| Vay PGBank - CN Sài Gòn (*) | 6.988.000.000 | 6.988.000.000 | 6.988.000.000 | 6.988.000.000 | 6.988.000.000 | 6.988.000.000 |
| Vay SHB - CN Thăng Long (**) | 15.504.000.000 | 15.504.000.000 | 15.504.000.000 | 15.327.200.000 | 15.327.200.000 | 15.327.200.000 |
| Cộng | 22.492.000.000 | 22.492.000.000 | 23.904.206.780 | 23.727.406.780 | 22.315.200.000 | 22.315.200.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| b) Vay dài hạn | 31/12/2016 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2016 | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay PGBank - CN Sài Gòn (*) | 26.203.250.000 | 26.203.250.000 | - | 6.988.000.000 | 33.191.250.000 | 33.191.250.000 |
| Vay SHB - CN Thăng Long (**) | 38.532.000.000 | 38.532.000.000 | 1.090.200.000 | 15.978.000.000 | 53.419.800.000 | 53.419.800.000 |
| Cộng | 64.735.250.000 | 64.735.250.000 | 1.090.200.000 | 22.966.000.000 | 86.611.050.000 | 86.611.050.000 |

Chi tiết số dư các khoản vay:

(*): Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 0193.14.447/HĐTDT/TH-PN ngày 15 tháng 07 năm 2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 33.191.250.000 đồng (trong đó 6.988.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

(**): Là khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ (USD) tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 084/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.TL ngày 29 tháng 03 năm 2013 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tải trọng 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 08 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 3 tháng/lần bắt đầu từ 05/01/2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất cho vay USD thả nổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.370.000 USD tương đương 54.036.000.000 đồng (trong đó 680.000 USD tương đương 15.504.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả). Phát sinh tăng trong năm là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày 31/12/2016.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 22.492.000.000 | 22.315.200.000 |
| Trong năm thứ hai | 22.492.000.000 | 22.315.200.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 42.243.250.000 | 64.295.850.000 |
| Sau năm năm | - | - |
| Cộng | 87.227.250.000 | 108.926.250.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh Vay dài hạn đến hạn trả) | 22.492.000.000 | 22.315.200.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 64.735.250.000 | 86.611.050.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty Xăng dầu KV 2-TNHH MTV | - | - | 150.150.178 | 150.150.178 |
| - Công ty TNHH MTV Đóng tàu & CNHHSG | 313.776.037 | 313.776.037 | 1.986.502.972 | 1.986.502.972 |
| - Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng | 1.198.537.143 | 1.198.537.143 | 807.107.513 | 807.107.513 |
| - Chi nhánh Công ty TNHH ITV VITACO Đà Nẵng | 956.941.395 | 956.941.395 | 1.878.917.039 | 1.878.917.039 |
| - Chi nhánh Hóa Dầu Sài Gòn | 1.306.914.070 | 1.306.914.070 | 1.330.700.800 | 1.330.700.800 |
| - Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex | 1.163.108.540 | 1.163.108.540 | 1.052.432.040 | 1.052.432.040 |
| - Công ty TNHH Tân Xuân | - | - | 1.240.000.000 | 1.240.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 15.465.493.784 | 15.465.493.784 | 15.532.805.485 | 15.532.805.485 |
| Cộng | 20.404.770.969 | 20.404.770.969 | 23.978.616.027 | 23.978.616.027 |

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|----------------------------|---------------|------------------------------|-------------------|--------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Bên liên quan | Phải trả về hao hụt hàng hóa | - | 987.349.359 |
| Cộng | | | - | 987.349.359 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| a) Phải nộp | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2016 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 283.969.688 | 14.126.554.863 | 13.719.470.523 | 691.054.028 |
| Thuế GTGT hàng NK | - | 574.906.074 | 574.906.074 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 149.947.424 | 149.947.424 | - |
| Thuế TNDN | 1.624.863.334 | 8.372.457.518 | 8.253.982.490 | 1.743.338.362 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.617.816 | 1.036.466.423 | 892.045.343 | 154.038.896 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 354.098.808 | 354.098.808 | - |
| Các loại thuế khác | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Cộng | 1.918.450.838 | 24.620.431.110 | 23.950.450.662 | 2.588.431.286 |

| b) Phải thu | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2016 |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 6.570.622 | 6.570.622 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 29.529.358 | 39.904.054 | 39.180.951 | 28.806.255 |
| Cộng | 29.529.358 | 39.904.054 | 45.751.573 | 35.376.877 |

12. Phải trả khác

| a) Phải trả ngắn hạn khác | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 736.257.890 | 597.073.015 |
| BHXH, BHYT và BHTN | 118.227.853 | 12.395.316 |
| Cổ tức phải trả | 6.410.006.848 | 9.173.151.503 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 359.790.954 | 451.930.373 |
| Nợ dư phải thu về hao hụt hàng hoá | 1.075.911.375 | 488.269.943 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 119.652.133 | 63.095.330 |
| Cộng | 8.819.847.053 | 10.785.915.480 |

b) Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|-------------|--|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | Công ty mẹ | Cổ tức phải trả | 5.540.858.000 | 4.432.686.400 |
| | | Tiền thưởng công tác quản lý hao hụt xăng dầu 2016 | 10.000.000 | - |
| Cộng | | | 5.550.858.000 | 4.432.686.400 |

c) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 144.000.000 | 144.000.000 |
| Cộng | 144.000.000 | 144.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 108.172.380.000 | 518.666.555 | 7.626.893.789 | 11.140.034.536 | 127.457.974.880 |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | 21.189.430.305 | 21.189.430.305 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | | | 2.745.231.000 | (19.634.713.409) | (16.889.482.409) |
| - Quỹ đầu tư phát triển | | | 2.745.231.000 | (2.745.231.000) | - |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | (2.627.073.009) | (2.627.073.009) |
| - Khen thưởng Ban điều hành | | | | (200.000.000) | (200.000.000) |
| - Chia cổ tức bằng tiền - từ LN 2014 | | | | (5.408.619.000) | (5.408.619.000) |
| - Chia cổ tức bằng tiền - từ LN 2015 | | | | (8.653.790.400) | (8.653.790.400) |
| Số dư cuối năm trước | 108.172.380.000 | 518.666.555 | 10.372.124.789 | 12.694.751.432 | 131.757.922.776 |
| Số dư đầu năm nay | 108.172.380.000 | 518.666.555 | 10.372.124.789 | 12.694.751.432 | 131.757.922.776 |
| Lợi nhuận tăng trong năm nay | | | | 31.852.573.777 | 31.852.573.777 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*) | | | 4.803.320.408 | (20.775.869.256) | (15.972.548.848) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | | | 4.803.320.408 | (4.803.320.408) | - |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | (2.791.863.248) | (2.791.863.248) |
| - Trích Quỹ thưởng Ban điều hành | | | | (200.000.000) | (200.000.000) |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước | | | | (2.163.447.600) | (2.163.447.600) |
| - Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm nay | | | | (10.817.238.000) | (10.817.238.000) |
| Số dư cuối năm nay | 108.172.380.000 | 518.666.555 | 15.175.445.197 | 23.771.455.953 | 147.637.947.705 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28/04/2016; Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 06/05/2016; Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 26/07/2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 01/12/2016.

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ | VND |
| Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex | 51,22% | 55.408.580.000 | 51,22% | 55.408.580.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 48,78% | 52.763.800.000 | 48,78% | 52.763.800.000 |
| Cộng | 100% | 108.172.380.000 | 100% | 108.172.380.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 108.172.380.000 | 108.172.380.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 108.172.380.000 | 108.172.380.000 |
| Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia | 12.980.685.600 | 14.062.409.400 |

| d) Cổ phiếu | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 10.817.238 | 10.817.238 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 10.817.238 | 10.817.238 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.817.238 | 10.817.238 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.817.238 | 10.817.238 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.817.238 | 10.817.238 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

| e) Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 15.175.445.197 | 10.372.124.789 |
| Cộng | 15.175.445.197 | 10.372.124.789 |

| 14. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: - USD | 793,97 | 885,67 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| a) Doanh thu | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 94.657.791.980 | 3.637.993.342 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 348.851.584.067 | 369.810.193.371 |
| Cộng | 443.509.376.047 | 373.448.186.713 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

| Mối quan hệ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | | |
| + Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex Công ty mẹ | 17.899.850.827 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| + Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Bên liên quan | 201.481.696.571 | 239.385.319.546 |
| + Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex Công ty mẹ | - | 497.374.500 |
| Cộng | 219.381.547.398 | 239.882.694.046 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 92.240.781.674 | 3.633.229.099 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 293.246.282.044 | 320.315.198.642 |
| Cộng | 385.487.063.718 | 323.948.427.741 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.572.615.322 | 1.776.388.891 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 36.672.000 | 42.784.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 581.596.316 | 5.334.420 |
| Cộng | 3.190.883.638 | 1.824.507.311 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 5.519.170.863 | 7.382.056.628 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.104.678.684 | 3.688.037.200 |
| Chi phí tài chính khác | - | 80.000 |
| Cộng | 6.623.849.547 | 11.070.173.828 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| 5. Thu nhập khác | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Thu tiền bán phế liệu | 9.680.000 | 40.968.454 |
| Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 5.071.636.363 | 1.190.909.091 |
| Thu tiền bảo hiểm bồi thường | 1.890.476.581 | 1.095.148.904 |
| Thu nhập khác | 96.307.787 | 62.636.634 |
| Cộng | 7.068.100.731 | 2.389.663.083 |
| 6. Chi phí khác | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí bán phế liệu | 9.680.000 | 40.968.454 |
| Chi phí truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính | 207.642.526 | 400.000 |
| Chi phí bảo hiểm bồi thường | 2.094.281.737 | 640.724.563 |
| Chi phí khác | 178.671.827 | 25 |
| Cộng | 2.490.276.090 | 682.093.042 |
| 7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí tiền lương và các khoản theo lương | 8.927.068.129 | 7.847.480.683 |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 8.924.127.860 | 6.715.150.020 |
| Cộng | 17.851.195.989 | 14.562.630.703 |
| b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương | 656.236.949 | - |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 434.706.828 | - |
| Cộng | 1.090.943.777 | - |
| 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 135.520.730.462 | 175.602.339.576 |
| Chi phí nhân công | 50.672.731.830 | 53.927.999.243 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 27.812.840.038 | 29.594.435.849 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 87.357.036.036 | 80.359.665.944 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.584.672.797 | 2.297.185.218 |
| Cộng | 305.948.011.163 | 341.781.625.830 |

1388
CÔNG TY
THÊM H
VỤ T
NH K
ĐỀM T
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước là 22%.

| <i>Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</i> | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 40.225.031.295 | 27.399.031.793 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.637.256.296 | 826.429.522 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 1.673.928.296 | 869.213.522 |
| <i>Chi phí không được khấu trừ</i> | <i>1.673.928.296</i> | <i>869.213.522</i> |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (36.672.000) | (42.784.000) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | <i>(36.672.000)</i> | <i>(42.784.000)</i> |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 41.862.287.591 | 28.225.461.315 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.372.457.518 | 6.209.601.488 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước (a) |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 31.852.573.777 | 21.189.430.305 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | (3.385.257.378) | (2.991.863.248) |
| + <i>Các khoản điều chỉnh giảm (b)</i> | <i>(3.385.257.378)</i> | <i>(2.991.863.248)</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | 28.467.316.399 | 18.197.567.057 |
| Số CP phổ thông lưu hành đầu năm | 10.817.238 | 10.817.238 |
| Ảnh hưởng của số CP phát hành trong năm nay | - | - |
| Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 10.817.238 | 10.817.238 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP) | 2.632 | 1.682 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đ/CP) (c) | 2.632 | 1.682 |

(a): Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của các nghiệp vụ điều chỉnh hồi tố như trình bày tại mục VII.4 của thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.

(b): Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 10% lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2016 và trích quỹ thưởng ban điều hành là 200.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28/04/2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 06/05/2016.

(c): Công ty sẽ phát hành 4.543.240 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo mệnh giá, thời gian hoàn tất việc phát hành là ngày 23/03/2017. Tuy nhiên giá thị trường của cổ phiếu của công ty hiện nay đang ở mức giá xấp xỉ bằng mệnh giá nên không ảnh hưởng đến chi tiêu Lãi suy giảm trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong năm, ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch |
|--------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Bên liên quan | Mua TSCĐ | 81.356.030 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Bên liên quan | Phải trả về hao hụt hàng hóa | 2.100.840.051 |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | Công ty mẹ | Chia cổ tức | 6.649.029.600 |

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác | 3.200.319.973 | 3.095.076.474 |

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong năm được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh Hàng hóa | Dịch vụ Vận tải | Dịch vụ Sửa chữa | Tổng cộng |
|------------------------------|------------------------|--------------------|---------------------|-----------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng | 94.657.791.980 | 297.154.044.779 | 57.405.397.635 | 449.217.234.394 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | | - | (5.707.858.347) | (5.707.858.347) |
| Giá vốn | 92.240.781.674 | 246.957.337.384 | 46.288.944.660 | 385.487.063.718 |
| Lợi nhuận gộp | 2.417.010.306 | 50.196.707.395 | 5.408.594.628 | 58.022.312.329 |
| Chi phí BH & CPQL | 1.090.943.777 | 14.737.975.822 | 3.113.220.167 | 18.942.139.766 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 1.326.066.529 | 35.458.731.573 | 2.295.374.461 | 39.080.172.563 |
| Doanh thu tài chính | | | | 3.190.883.638 |
| Chi phí tài chính | | | | 6.623.849.547 |
| Thu nhập khác | | | | 7.068.100.731 |
| Chi phí khác | | | | 2.490.276.090 |
| CP thuế TNDN | | | | 8.372.457.518 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | | | | 31.852.573.777 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau: Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh Hàng hóa | Dịch vụ Vận tải | Dịch vụ Sửa chữa | Tổng cộng |
|---------------------------|------------------------|--------------------|---------------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận | 1.144.909.987 | 255.971.575.159 | 21.361.971.134 | 278.478.456.280 |
| Các khoản đầu tư | | | | 327.802.000 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 23.400.000 |
| Tổng Tài sản | | | | 278.829.658.280 |
| Nợ phải trả bộ phận | - | 111.777.240.263 | 9.440.440.252 | 121.217.680.515 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 9.974.030.060 |
| Tổng Nợ phải trả | | | | 131.191.710.575 |

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau: Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh Hàng hóa | Dịch vụ Vận tải | Dịch vụ Sửa chữa | Tổng cộng |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng | 3.572.823.329 | 340.037.943.981 | 35.005.180.300 | 378.615.947.610 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | | | (5.167.760.897) | (5.167.760.897) |
| Giá vốn | 3.568.059.086 | 295.304.199.552 | 25.076.169.103 | 323.948.427.741 |
| Lợi nhuận gộp | 4.764.243 | 44.733.744.429 | 4.761.250.300 | 49.499.758.972 |
| Chi phí bán hàng & CPQL | - | 11.561.887.037 | 3.000.743.666 | 14.562.630.703 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 4.764.243 | 33.171.857.392 | 1.760.506.634 | 34.937.128.269 |
| Doanh thu tài chính | | | | 1.824.507.311 |
| Chi phí tài chính | | | | 11.070.173.828 |
| Thu nhập khác | | | | 2.389.663.083 |
| Chi phí khác | | | | 682.093.042 |
| CP thuế TNDN | | | | 6.209.601.488 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | | | | 21.189.430.305 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau: Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh Hàng hóa | Dịch vụ Vận tải | Dịch vụ Sửa chữa | Tổng cộng |
|---------------------------|------------------------|--------------------|---------------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận | - | 268.133.406.057 | 23.357.458.410 | 291.490.864.467 |
| Các khoản đầu tư | | | | 327.802.000 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 24.900.000 |
| Tổng Tài sản | | | | 291.843.566.467 |
| Nợ phải trả bộ phận | - | 137.541.963.070 | 11.060.591.237 | 148.602.554.307 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 11.483.089.384 |
| Tổng Nợ phải trả | | | | 160.085.643.691 |

- b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý
 Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 69.361.686.156 | 53.830.232.778 | 69.361.686.156 | 53.830.232.778 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 28.151.326.226 | 29.111.643.860 | 28.151.326.226 | 29.111.643.860 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 23.400.000 | 24.900.000 | 23.400.000 | 24.900.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 327.802.000 | 327.802.000 | 327.802.000 | 327.802.000 |
| Cộng | 97.864.214.382 | 83.294.578.638 | 97.864.214.382 | 83.294.578.638 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 87.227.250.000 | 108.926.250.000 | 87.227.250.000 | 108.926.250.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 28.488.360.132 | 34.167.458.492 | 28.488.360.132 | 34.167.458.492 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Cộng | 115.715.610.132 | 143.093.708.492 | 115.715.610.132 | 143.093.708.492 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2016 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2016 và ngày 31/12/2016 như sau:

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải | 141.649.347.424 | 160.838.848.447 |
| Cộng | 141.649.347.424 | 160.838.848.447 |

c/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

d/ Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

e/ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | Cộng |
|--------------------|-------------------------|------------------------------|-------------|-----------------|
| | Từ 01 năm trở xuống | Từ trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | |
| Số cuối năm | 50.980.360.132 | 64.735.250.000 | - | 115.715.610.132 |
| Các khoản vay | 22.492.000.000 | 64.735.250.000 | - | 87.227.250.000 |
| Phải trả người bán | 20.404.770.969 | - | - | 20.404.770.969 |
| Phải trả khác | 8.083.589.163 | - | - | 8.083.589.163 |
| Số đầu năm | 56.482.658.492 | 86.611.050.000 | - | 143.093.708.492 |
| Các khoản vay | 22.315.200.000 | 86.611.050.000 | - | 108.926.250.000 |
| Phải trả người bán | 23.978.616.027 | - | - | 23.978.616.027 |
| Phải trả khác | 10.188.842.465 | - | - | 10.188.842.465 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f/ Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ có thể phát sinh từ việc công ty có khoản tiền vay dài hạn bằng tiền USD. Tuy nhiên, mức độ biến động về tỷ giá giữa VND và USD trong tương lai gần được công ty đánh giá là ở mức độ chấp nhận được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Căn cứ vào Công văn số 087/PLXPGT-HĐTÝ đề ngày 21/10/2016 của TCT CP Vận Tải Thủy Petrolimex (Công ty mẹ) về việc điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm trước theo biên bản kiểm tra đề ngày 10/06/2016 của Kiểm toán Nhà nước, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm trước được trình lại bày như sau:

Đơn vị tính: VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Số liệu tại ngày 31/12/2015

| | Số trước điều chỉnh (1) | Số trình bày lại (2) | Chênh lệch (3) = (2) - (1) |
|---------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 103.474.143.652 | 104.413.674.131 | 939.530.479 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 1.307.837.937 | 2.247.368.416 | 939.530.479 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 74.596.780 | 1.014.127.259 | 939.530.479 (a1) |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 185.100.508.573 | 187.429.892.336 | 2.329.383.763 |
| II. Tài sản cố định | 184.539.473.241 | 184.842.028.797 | 302.555.556 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 184.539.473.241 | 184.842.028.797 | 302.555.556 |
| - Nguyên giá | 307.671.977.463 | 307.983.177.463 | 311.200.000 (a2) |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (123.132.504.222) | (123.141.148.666) | (8.644.444) (a3) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 208.333.332 | 2.235.161.539 | 2.026.828.207 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 208.333.332 | 2.235.161.539 | 2.026.828.207 (a4) |
| TỔNG TÀI SẢN | 288.574.652.225 | 291.843.566.467 | 3.268.914.242 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số liệu tại ngày 31/12/2015

| | Số trước điều chỉnh (1) | Số trình bày lại (2) | Chênh lệch (3) = (2) - (1) |
|--|----------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 159.393.738.098 | 160.085.643.691 | 691.905.593 |
| I. Nợ ngắn hạn | 72.638.688.098 | 73.330.593.691 | 691.905.593 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 1.191.602.245 | 1.918.450.838 | 726.848.593 (c) |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 10.820.858.480 | 10.785.915.480 | (34.943.000) (b) |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 129.180.914.127 | 131.757.922.776 | 2.577.008.649 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 129.180.914.127 | 131.757.922.776 | 2.577.008.649 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 10.117.742.783 | 12.694.751.432 | 2.577.008.649 (d) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 9.958.631.256 | 12.535.639.905 | 2.577.008.649 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 288.574.652.225 | 291.843.566.467 | 3.268.914.242 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Số liệu năm 2015

| | Số trước điều chỉnh (1) | Số trình bày lại (2) | Chênh lệch (3) = (2) - (1) |
|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| 4. Giá vốn hàng bán | 327.217.341.983 | 323.948.427.741 | (3.268.914.242) (a) |
| 11. Lợi nhuận từ hoạt động KD | 22.422.547.510 | 25.691.461.752 | 3.268.914.242 |
| 12. Thu nhập khác | 2.354.720.083 | 2.389.663.083 | 34.943.000 (b) |
| 14. Lợi nhuận khác | 1.672.627.041 | 1.707.570.041 | 34.943.000 |
| 15. Tổng lợi nhuận trước thuế | 24.095.174.551 | 27.399.031.793 | 3.303.857.242 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.482.752.895 | 6.209.601.488 | 726.848.593 (c) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 18.612.421.656 | 21.189.430.305 | 2.577.008.649 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.444 | 1.682 | 238 |

(a1): Điều chỉnh giảm giá vốn, tăng chi phí trả trước ngắn hạn;

(a2): Điều chỉnh giảm giá vốn, tăng Nguyên giá TSCĐ hữu hình;

(a3): Ghi nhận bổ sung khấu hao TSCĐ hữu hình;

(a4): Điều chỉnh giảm giá vốn, tăng chi phí trả trước dài hạn;

(b): Xóa khoản nợ phải trả không còn chủ;

(c): Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp.

(d): Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Minh Hải

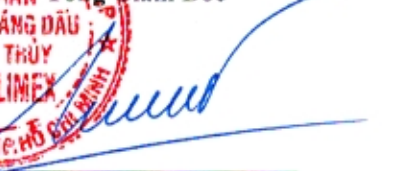
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám Đốc



Đặng Thị Xuân Hương